



Thành viên Hãng Kiểm toán MCI Quốc tế



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam  
Tel: (+84 4) 38689 566/88 • Fax: (+84 4) 38686 248 • Web: [kiemtoanava.com.vn](http://kiemtoanava.com.vn)

Số: 0134/BCKT/TC/NV6

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su được lập ngày 28/01/2014, từ trang 6 đến trang 31, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

74-1  
TY  
HỮU  
AN  
KH  
IANG  
1-T.P

*Ý kiến của kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



**NGUYỄN BẢO TRUNG**

**Phó Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0373 - 2014  
- 126 - 1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

*Hà nội, Ngày 03 tháng 3 năm 2014*

**BÙI ĐỨC VINH**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0654 - 2013  
- 126 - 1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>157.264.184.723</b>	<b>230.007.392.630</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	III.01	<b>40.976.642.734</b>	<b>63.514.781.793</b>
111	1. Tiền		6.905.642.734	6.414.781.793
112	2. Các khoản tương đương tiền		34.071.000.000	57.100.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	III.02	<b>0</b>	<b>2.533.109</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		0	2.533.109
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		0	0
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>41.287.704.166</b>	<b>46.351.570.000</b>
131	1. Phải thu khách hàng		23.075.910.260	41.064.853.673
132	2. Trả trước cho người bán		17.538.780.320	4.156.073.598
135	5. Các khoản phải thu khác	III.03	2.608.354.386	1.130.642.729
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	III.04	(1.935.340.800)	0
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>66.822.999.556</b>	<b>110.846.611.914</b>
141	1. Hàng tồn kho	III.05	66.822.999.556	110.846.611.914
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>8.176.838.267</b>	<b>9.291.895.814</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		0	0
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		350.333.556	2.650.275.851
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	III.06	148.134.294	0
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	III.07	7.678.370.417	6.641.619.963
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>105.898.239.401</b>	<b>100.502.728.273</b>
<b>210</b>	<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>2.748.120.650</b>	<b>2.765.548.561</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		0	0
218	4. Phải thu dài hạn khác	III.08	2.748.120.650	2.765.548.561
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>19.108.293.130</b>	<b>58.796.913.151</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	III.09	10.499.629.986	49.867.030.863
222	- Nguyên giá		28.601.640.464	104.784.478.523
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(18.102.010.478)	(54.917.447.660)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình	III.10	7.572.598.052	8.031.317.196
228	- Nguyên giá		10.199.685.741	10.693.707.026
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.627.087.689)	(2.662.389.830)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	III.11	1.036.065.092	898.565.092
<b>240</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>83.691.057.327</b>	<b>38.450.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	III.12	72.550.000.000	22.550.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		0	0
258	3. Đầu tư dài hạn khác	III.13	12.000.000.000	15.900.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính DH (*)	III.14	(858.942.673)	0
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>350.768.294</b>	<b>490.266.561</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	III.15	350.768.294	490.266.561
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>263.162.424.124</b>	<b>330.510.120.903</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>115.464.810.950</b>	<b>179.490.385.615</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>100.622.602.197</b>	<b>163.151.531.890</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	III.16	43.258.899.840	73.741.310.828
312	2. Phải trả người bán		9.243.212.590	42.283.748.402
313	3. Người mua trả tiền trước		38.132.702.222	31.649.799.477
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	III.17	3.411.356	365.705.759
315	5. Phải trả người lao động		1.092.913.325	3.987.938.712
316	6. Chi phí phải trả	III.18	150.000.000	150.000.000
317	7. Phải trả nội bộ		0	0
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		0	0
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	III.19	8.494.045.396	9.325.060.996
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	321.029.438
321	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		247.417.468	1.326.938.278
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>14.842.208.753</b>	<b>16.338.853.725</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
333	3. Phải trả dài hạn khác	III.20	659.282.000	0
334	4. Vay và nợ dài hạn	III.21	10.293.188.528	10.293.188.528
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	0
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	III.22	3.889.738.225	6.045.665.197
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>147.697.613.174</b>	<b>151.019.735.288</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	III.23	<b>147.697.613.174</b>	<b>151.019.735.288</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.303.080.000	100.303.080.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		31.410.714.600	31.410.714.600
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(261.750.000)	(261.750.000)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		9.449.760.778	9.449.760.778
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		605.285.550	605.285.550
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.637.896.683	2.274.508.446
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.552.625.563	7.238.135.914
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
431	1. Nguồn kinh phí		0	0
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>263.162.424.124</b>	<b>330.510.120.903</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		280.505.995	280.505.995
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ		38.851,40	132.369,99
- Đồng nhân dân tệ		0,00	439,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			



Người lập biểu

Nguyễn Xuân Quyền

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 01 năm 2014



Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Minh



Tổng Giám đốc

Trần Công Bình

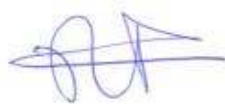
TR  
K  
TH  
VAN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	IV.24	531.251.222.911	434.631.656.422
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV		531.251.222.911	434.631.656.422
11	Giá vốn hàng bán	IV.25	516.493.059.831	412.872.046.615
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		14.758.163.080	21.759.609.807
21	Doanh thu hoạt động tài chính	IV.26	7.524.615.451	8.451.895.303
22	Chi phí tài chính	IV.27	3.935.674.110	6.015.849.389
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>3.071.591.991</i>	<i>5.900.163.730</i>
24	Chi phí bán hàng		3.035.356.613	5.576.150.893
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		13.682.855.883	10.331.242.217
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.628.891.925	8.288.262.611
31	Thu nhập khác	IV.28	1.753.276.592	1.314.847.700
32	Chi phí khác	IV.29	20.469.720	1.102.059.693
40	Lợi nhuận khác		1.732.806.872	212.788.007
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.361.698.797	8.501.050.618
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	IV.30	126.657.322	1.262.914.704
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.235.041.475	7.238.135.914
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	IV.31	323	724



Người lập biểu

Nguyễn Xuân Quyền

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 01 năm 2014



Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Minh



Tổng Giám đốc

Trần Công Bình

02  
 CÔNG TY CỔ PHẦN  
 CÔNG NGHIỆP VÀ  
 XUẤT NHẬP KHẨU  
 CAO SU  
 QUẬN 3 TP. HỒ CHÍ MINH

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
(1)	(1)	(3)	(4)
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh</b>		
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	493.977.920.036	438.092.183.027
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	(339.081.687.485)	(233.927.799.644)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(22.811.350.357)	(33.303.208.579)
04	4. Tiền chi trả lãi	(3.071.591.991)	(7.390.398.689)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(630.406.320)	(979.207.762)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	187.714.723.964	315.598.081.755
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(358.262.176.166)	(319.646.539.190)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX - KD</b>	<b>(42.164.568.319)</b>	<b>158.443.110.918</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(1.310.670.000)	(2.290.880.312)
22	2. Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	0	794.400.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(284.289.000.000)	(311.129.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ DH khác	307.320.533.109	266.323.527.028
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	(5.647.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	16.493.610.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	4.135.877.189	7.663.549.909
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>25.856.740.298</b>	<b>(27.791.793.375)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
31	1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	0	0
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu	0	(229.095.672)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	129.078.849.199	47.874.951.218
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(130.061.144.613)	(136.772.082.061)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(5.760.471.787)	(1.402.675.785)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(6.742.767.201)</b>	<b>(90.528.902.300)</b>
<b>50</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>(23.050.595.222)</b>	<b>40.122.415.243</b>
<b>60</b>	<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN ĐẦU NĂM</b>	<b>63.517.314.902</b>	<b>23.207.142.092</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	509.923.054	185.224.458
<b>70</b>	<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI NĂM</b>	<b>40.976.642.734</b>	<b>63.514.781.793</b>



Người lập biểu  
Nguyễn Xuân Quyền  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 01 năm 2014



Kế toán trưởng  
Nguyễn Hồng Minh



Tổng Giám đốc  
Trần Công Bình

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**I. THÔNG TIN CHUNG**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CAO SU  
 Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: RUBER INDUSTRY AND IMPORT – EXPORT JOINT STOCK COMPANY. Tên công ty viết tắt: RUBICO

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Công nghiệp chế biến sản phẩm từ cây cao su; Gia công, sản xuất, mua bán giày thể thao xuất khẩu; Mua bán cao su và sản phẩm cao su (giày dép, bao bì), sản phẩm đồ mộc, hàng thủ công mỹ nghệ từ gỗ cao su do công ty sản xuất, máy móc thiết bị vật tư nguyên liệu phục vụ sản xuất các sản phẩm từ cao su của công ty, vật tư thiết bị phục vụ cho trồng trọt và chế biến cao su, nông sản, máy móc phương tiện vận tải, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật liệu xây dựng, vật tư cho luyện kim; Kinh doanh nhà; Cho thuê kho bãi, văn phòng; Mua bán nguyên vật liệu gỗ, sản phẩm đồ mộc và hàng trang trí nội thất, hàng thủ công mỹ nghệ; Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng; Kinh doanh bất động sản; Trồng, khai thác, chế biến cây cao su và cây rừng trồng khác (trừ chế biến gỗ tại trụ sở); Cho thuê máy móc, thiết bị công nghiệp./.

**Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, bổ sung lần thứ 3 ngày 27/08/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp là 70.128.920.000 đồng (Bảy mươi tỷ một trăm hai mươi tám triệu chín trăm hai mươi ngàn đồng chẵn./), mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Vốn thực góp của Công ty đến thời điểm ngày 31/12/2013 là 100.303.080.000 đồng, hiện nay Công ty đang làm các thủ tục pháp lý có liên quan để đăng ký lại vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định hiện hành.

Thông tin về Các đơn vị thành viên:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Văn phòng Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	Địa chỉ: Số 64 Trương Định, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su tại Hà Nội	Địa chỉ: Số 56 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su – Xí nghiệp Cao su Kỹ thuật Tam Hiệp	Địa chỉ: Đường số 3, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai.

Tại thời điểm lập Báo cáo này, Công ty có các công ty con như sau :

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động chính
1	Công ty TNHH MTV Thương mại và Địa ốc Hồng Phúc	50 – 52 Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.	Mua bán cao su và sản phẩm từ cao su; Kinh doanh nhà; Cho thuê kho bãi, văn phòng.
2	Công ty Cổ phần An Thịnh – Việt Lào	64 Trương Định, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.	Bán buôn mù cao su nguyên liệu; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu.
5	Công ty TNHH MTV Chế biến Gỗ Đông Hòa	9/7A Lý Thường Kiệt, Khu phố Thống nhất 1, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.	Công nghiệp chế biến các sản phẩm từ cây cao su, cho thuê máy móc thiết bị; Xây dựng nhà các loại.



*Người đại diện theo pháp luật*

Ông: Trần Công Bình – Chủ tịch hội đồng Quản trị (Sinh ngày 08/11/1954; Dân tộc Kinh; Quốc tịch Việt Nam; Giấy chứng minh thư nhân dân số 020132913 do Công an TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 09/05/2003; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú : Số 298A3 Nơ Trang Long, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Chỗ ở hiện tại: Số 215 C1 Nguyễn Văn Hường, Phường Thảo Điền, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam).

## II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

### 2.3. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

#### **2.5. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **2.6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **2.7. Tài sản ngắn hạn khác**

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

#### **2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT – BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Quyết định số 2841/QĐ-BTC ngày 16/11/2009 của Bộ Tài chính v/v Đính chính phụ lục số 02 – Thông tư số 203/2009/TT – BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các nhóm Tài sản cố định như sau:

<i>Nhóm tài sản</i>	<i>Số năm</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

Từ tháng 6/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau: Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính

### 2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ.

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị với tỷ lệ quyền biểu quyết dưới 20%, Công ty không nắm quyền kiểm soát đáng kể.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### 2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 2.11. Chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm

bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán riêng là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối và hình thành từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo quy định của nhà nước và điều lệ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### 2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Số dư cuối năm của các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính v/v Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

### 2.15. Ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết

quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo từng trường hợp cụ thể theo từng hợp đồng mà Công ty đã ký kết với khách hàng, phù hợp với chuẩn mực số 15 – hợp đồng xây dựng ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ – BTC ngày 31/12/2002 của Bộ Tài chính.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.16. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.
- Lỗ chênh lệch tỷ giá.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.17. Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành:* Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

*Thuế GTGT:* Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT phải nộp thay đổi tùy theo các loại hàng hóa, dịch vụ mà Công ty sản xuất, kinh doanh.

*Các loại thuế khác :* Được Công ty áp dụng theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

### III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VNĐ

	Cuối năm	Đầu năm
<b>01. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền mặt	691.265.128	633.556.068
Tiền gửi ngân hàng	6.214.377.606	5.781.225.725
Các khoản tương đương tiền	34.071.000.000	57.100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>40.976.642.734</b>	<b>63.514.781.793</b>
<b>02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
Đầu tư ngắn hạn khác	0	2.533.109
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>2.533.109</b>
<b>03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
Phải thu Bảo hiểm xã hội	1.796.034	49.111.120
Phải thu Ông Nguyễn Văn Huệ	40.000.000	0
Phải thu về cổ phần hóa trả chậm	0	149.298.561
Phải thu về thuế nhập khẩu được hoàn	895.009.930	0
Phải thu lợi nhuận được chia	1.565.254.001	0
Phải thu tiền tạm ứng án phí	56.294.421	0
Phải thu khác	50.000.000	932.233.048
<b>Cộng</b>	<b>2.608.354.386</b>	<b>1.130.642.729</b>
<b>04. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>		
Công ty CP Sản xuất – Xuất nhập khẩu Lâm sản và hàng tiêu thủ Công nghiệp (UPEXIM)	(1.935.340.800)	0
<b>Cộng</b>	<b>(1.935.340.800)</b>	<b>0</b>
<b>05. Hàng tồn kho</b>		
Nguyên liệu, vật liệu	0	4.374.011.907
Công cụ, dụng cụ	33.051.108	10.305.821
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.583.920.097	28.288.856.238
Thành phẩm	0	2.711.203.255
Hàng hoá	63.171.162.908	75.427.369.250
Hàng gửi đi bán	34.865.443	34.865.443
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>66.822.999.556</b>	<b>110.846.611.914</b>

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ: 0 đồng.
- Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 0 đồng, giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 0 đồng.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 31/12/2013 là 66.822.999.556 đồng.

	Cuối năm	Đầu năm
<b>06. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>		
Thuế giá trị gia tăng	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	148.134.294	0
<b>Cộng</b>	<b>148.134.294</b>	<b>0</b>
<b>07. Tài sản ngắn hạn khác</b>		
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	971.750.454	65.000.000
Tạm ứng	391.000.000	261.000.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	6.315.619.963	6.315.619.963
<b>Cộng</b>	<b>7.678.370.417</b>	<b>6.641.619.963</b>
<b>08. Phải thu dài hạn khác</b>		
Phải thu về cổ phần hóa trả chậm	131.870.650	149.298.561
Phải thu cán bộ CNV tiền phát hành cổ phiếu	2.416.250.000	2.416.250.000
Phải thu tiền cho vay hỗ trợ Đoàn thanh niên Công ty	200.000.000	200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.748.120.650</b>	<b>2.765.548.561</b>

09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo)

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	8.600.000.000	2.093.707.026	10.693.707.026
- Mua trong năm			0
- Tăng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Phân loại sang công cụ, dụng cụ		(494.021.285)	(494.021.285)
- Giảm khác			0
Số dư cuối năm	8.600.000.000	1.599.685.741	10.199.685.741
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.673.260.880	989.128.950	2.662.389.830
- Khấu hao trong năm	177.608.700	80.235.050	257.843.750
- Tăng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Phân loại sang công cụ, dụng cụ		(293.145.891)	(293.145.891)
- Giảm khác			0
Số dư cuối năm	1.850.869.580	776.218.109	2.627.087.689
<b>Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày đầu năm	6.926.739.120	1.104.578.076	8.031.317.196
- Tại ngày cuối năm	6.749.130.420	823.467.632	7.572.598.052

	Cuối năm	Đầu năm
<b>11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Dự án 4/35 Độc Lập	0	0
Dự án Chung cư Vĩnh Hội	23.145.190	23.145.190
Dự án Trảng Bom	936.315.178	798.815.178
Chi phí giải tỏa XN Bình Điền	76.604.724	76.604.724
Các công trình khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>1.036.065.092</b>	<b>898.565.092</b>
<b>12. Đầu tư vào Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV Thương mại và Địa ốc Hồng Phúc	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH MTV Chế biến Gỗ Đông Hòa	50.000.000.000	0
Công ty CP An Thịnh Việt Lào	2.550.000.000	2.550.000.000
<b>Cộng</b>	<b>72.550.000.000</b>	<b>22.550.000.000</b>
<b>13. Đầu tư dài hạn khác</b>		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Cao su	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Du lịch Cao su	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty CP Phát triển Đầu tư và Khu công nghiệp Geruco	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty CP Khu công nghiệp Cao su Bình Long	0	3.900.000.000
<b>Cộng</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>15.900.000.000</b>
<b>14. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>		
Công ty CP An Thịnh Việt Lào	(858.942.673)	0
<b>Cộng</b>	<b>(858.942.673)</b>	<b>0</b>
<b>15. Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Chi phí công cụ, dụng cụ, sửa chữa lớn chờ phân bổ	229.434.962	320.679.753
Chi phí cấp chứng nhận quyền sử dụng đất	121.333.332	169.586.808
Chi phí trả trước dài hạn khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>350.768.294</b>	<b>490.266.561</b>
<b>16. Vay và nợ ngắn hạn</b>		
Vay ngắn hạn	43.258.899.840	73.741.310.828
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 (*)</i>	<i>27.899.837.600</i>	<i>57.078.935.160</i>
<i>Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (**)</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (***)</i>	<i>5.359.062.240</i>	<i>6.662.375.668</i>
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	0	0
<b>Cộng</b>	<b>43.258.899.840</b>	<b>73.741.310.828</b>



(\*) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 13.052.011/2013-HĐTDHM/NHCT908-RUBICO; Mục đích vay: Mở L/C và thanh toán các hợp đồng mua mù cao su; Thời hạn vay: 06 tháng theo từng lần nhận nợ; Lãi suất vay trong hạn: 7,5%/năm; Hình thức đảm bảo tiền vay: bằng các hợp đồng kinh tế và phương án kinh doanh.

(\*\*) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn ngày 17/01/2013; Mục đích vay: Hỗ trợ vốn lưu động; Thời hạn vay: 12 tháng; Lãi suất vay trong hạn: 6%/năm; Hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp.

(\*\*\*) Khoản vay theo các đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng số 31082000205797 ngày 27/12/2013 và số 31082000211776 ngày 27/12/2013; Mục đích vay: Mở L/C và bảo lãnh; Thời hạn vay: 03 tháng; Lãi suất vay trong hạn: 7,5%/năm; Hình thức đảm bảo tiền vay: bằng các hợp đồng kinh tế và phương án kinh doanh.

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	355.614.704
Thuế thu nhập cá nhân	3.411.356	10.091.055
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>3.411.356</b>	<b>365.705.759</b>

Ghi chú: Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính năm có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
Lãi vay trích trước phải trả	150.000.000	150.000.000
<b>Cộng</b>	<b>150.000.000</b>	<b>150.000.000</b>

19. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	29.001.704	183.371.214
Bảo hiểm xã hội	350.759	0
Bảo hiểm y tế	0	1.837.553
Bảo hiểm thất nghiệp	0	816.690
Phải trả về cổ phần hóa	252.600.000	252.600.000
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	4.937.739.354	5.200.764.241
Phải trả tiền thực hiện dự án Trảng Bom	600.000.000	0
Các khoản phải trả khác	2.674.353.579	3.685.671.298
<b>Cộng</b>	<b>8.494.045.396</b>	<b>9.325.060.996</b>

20. Phải trả dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	659.282.000	0
Phải trả dài hạn khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>659.282.000</b>	<b>0</b>

**21. Vay dài hạn và nợ dài hạn**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Vay dài hạn	10.293.188.528	10.293.188.528
- <i>Vay ngân hàng</i>	<i>10.293.188.528</i>	<i>10.293.188.528</i>
Nợ dài hạn	0	0
<b>Cộng</b>	<b>10.293.188.528</b>	<b>10.293.188.528</b>

**22. Doanh thu chưa thực hiện**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Doanh thu nhận trước Dự án 4/35 Độc Lập	3.889.738.225	6.045.665.197
<b>Cộng</b>	<b>3.889.738.225</b>	<b>6.045.665.197</b>

**23. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: Chi tiết xem Phụ lục số 02 kèm theo

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Vốn góp của Nhà nước	69.333.330.000	69.333.330.000
Vốn góp của đối tượng khác	30.969.750.000	30.969.750.000
<b>Cộng</b>	<b>100.303.080.000</b>	<b>100.303.080.000</b>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	100.303.080.000	100.303.080.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	100.303.080.000	100.303.080.000

d. Cổ phiếu

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.030.308	10.030.308
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.030.308</i>	<i>10.030.308</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	29.950	29.950
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>29.950</i>	<i>29.950</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.358	10.000.358
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.000.358</i>	<i>10.000.358</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>

#### IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
<b>24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng	515.382.183.044	419.551.836.414
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.846.823.885	2.939.566.324
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.977.115.982	12.140.253.684
Doanh thu khác	45.100.000	0
<b>Cộng</b>	<b>531.251.222.911</b>	<b>434.631.656.422</b>
<b>25. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	508.243.152.302	399.571.500.312
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.380.375.883	1.990.394.914
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	2.815.501.642	11.310.151.389
Giá vốn hàng hóa khác	54.030.004	0
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
<b>Cộng</b>	<b>516.493.059.831</b>	<b>412.872.046.615</b>
<b>26. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.107.980.169	4.381.396.512
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.272.961.468	3.118.792.076
Lãi bán ngoại tệ	0	185.224.458
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	112.438.357	53.105.787
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	277.695	317.584.087
Doanh thu hoạt động tài chính khác	30.957.762	395.792.383
<b>Cộng</b>	<b>7.524.615.451</b>	<b>8.451.895.303</b>
<b>27. Chi phí hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền vay	3.071.591.991	5.900.163.730
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.139.446	58.951.751
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	858.942.673	56.733.908
<b>Cộng</b>	<b>3.935.674.110</b>	<b>6.015.849.389</b>
<b>28. Thu nhập khác</b>		
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản	1.593.995.000	1.116.000.000
Thu nhập người đại diện phần vốn	24.300.000	41.400.000
Tiền bồi thường	38.025.000	124.595.573
Thu nhập khác	96.956.592	32.852.127
<b>Cộng</b>	<b>1.753.276.592</b>	<b>1.314.847.700</b>

29. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt vi phạm hành chính	5.469.719	54.272.260
Chi phí thanh lý tài sản	15.000.000	982.406.801
Chi phí khác	1	65.380.632
<b>Cộng</b>	<b>20.469.720</b>	<b>1.102.059.693</b>

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Ghi chú
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	3.361.698.797	(1)
Các khoản thu không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.272.961.468)	(2)
Các khoản chi loại trừ khỏi chi phí tính thuế	138.725.500	(3)
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	227.462.829	(4) = (1) - (2) + (3)
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	25%	(5)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp trong năm</b>	<b>56.865.707</b>	(a)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu năm	355.614.704	(b)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(630.406.320)	(c)
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu năm trước	69.791.615	(d)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>	<b>(148.134.294)</b>	(e)=(a)+(b)+(c)+(d)

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán	3.361.698.797	8.501.050.618
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	126.657.322	1.262.914.704
Thuế thu nhập được miễn giảm	0	0
Lợi nhuận sau thuế	3.235.041.475	7.238.135.914
Cổ phiếu lưu hành bình quân	10.000.358	10.002.903
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	323	724

## V. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

### 01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

### 02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**03. Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

	Năm nay	Năm trước
	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con trong năm tài chính.		
- Tổng giá trị đầu tư	50.000.000.000	0
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con đầu tư trong năm	275.287.872	0
- Phần giá trị tài sản không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con đầu tư trong năm. Trong đó:	82.357.758.052	0
<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	13.792.134.279	0
<i>Hàng tồn kho</i>	30.436.125.583	0
<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	2.296.490.201	0
<i>Tài sản cố định</i>	33.951.242.494	0
<i>Tài sản dài hạn khác</i>	1.881.765.495	0
- Phần giá trị nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con mà Công ty đầu tư trong năm.	32.633.045.924	0

**04. Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	40.976.642.734	63.514.781.793	40.976.642.734	63.514.781.793
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	83.691.057.327	38.452.533.109	83.691.057.327	38.452.533.109
<b>Trong đó:</b>				
<i>Các khoản đầu tư dài hạn</i>	83.691.057.327	38.450.000.000	83.691.057.327	38.450.000.000
<i>Các khoản đầu tư ngắn hạn</i>	0	2.533.109	0	2.533.109
Phải thu khách hàng	23.075.910.260	41.064.853.673	21.140.569.460	41.064.853.673
Các khoản phải thu khác	5.356.475.036	1.130.642.729	5.356.475.036	1.130.642.729
<b>Cộng</b>	<b>153.100.085.357</b>	<b>144.162.811.304</b>	<b>151.164.744.557</b>	<b>144.162.811.304</b>
<b>B. Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	53.552.088.368	84.034.499.356	53.552.088.368	84.034.499.356
Phải trả cho người bán	9.243.212.590	42.283.748.402	9.243.212.590	42.283.748.402
Phải trả cho người lao động	1.092.913.325	3.987.938.712	1.092.913.325	3.987.938.712
Chi phí phải trả	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000
Các khoản phải trả khác	9.153.327.396	9.325.060.996	9.153.327.396	9.325.060.996
<b>Cộng</b>	<b>73.191.541.679</b>	<b>139.781.247.466</b>	<b>73.191.541.679</b>	<b>139.781.247.466</b>

Công ty đã xem xét tới việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tuy nhiên, Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành khác có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Theo đó, Công ty không thấy có sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính ngoại trừ giá trị dự phòng đã trích lập như đã trình bày ở các thuyết minh có liên quan.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	73.741.310.828	0	10.293.188.528	84.034.499.356
Phải trả cho người bán	42.283.748.402	0	0	42.283.748.402
Phải trả người lao động	3.987.938.712	0	0	3.987.938.712
Chi phí phải trả	150.000.000	0	0	150.000.000
Các khoản phải trả khác	9.325.060.996	0	0	9.325.060.996
<b>Cộng</b>	<b>129.488.058.938</b>	<b>0</b>	<b>10.293.188.528</b>	<b>139.781.247.466</b>
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	43.258.899.840	0	10.293.188.528	53.552.088.368
Phải trả cho người bán	9.243.212.590	0	0	9.243.212.590
Phải trả người lao động	1.092.913.325	0	0	1.092.913.325
Chi phí phải trả	150.000.000	0	0	150.000.000
Các khoản phải trả khác	9.153.327.396	0	0	9.153.327.396
<b>Cộng</b>	<b>62.898.353.151</b>	<b>0</b>	<b>10.293.188.528</b>	<b>73.191.541.679</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

*Rủi ro thị trường:* Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

*Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

*Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

*Rủi ro về lãi suất:* Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

#### 05. Báo cáo bộ phận

a. Báo cáo bộ phận theo địa lý: Chi tiết xem Phụ lục số 03 kèm theo

b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

- Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

- Ngoài lĩnh vực kinh doanh chính của công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su, Công ty còn kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình. Tuy nhiên doanh thu của bộ phận kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình chiếm ít hơn 10% trên tổng doanh thu của tất cả các bộ phận.

#### 06. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty CP An Thịnh - Việt Lào	Công ty con	Bán hàng	3.037.999.980
		Cho thuê văn phòng	54.000.000
		Cước vận chuyển	78.000.000
		Phí lưu kho	26.495.040
Công ty TNHH MTV Chế biến Gỗ Đồng Hòa	Công ty con	Mua hàng	16.810.885.742
		Bán hàng	1.514.967.756
		Bán tài sản	1.593.995.000
		Thu lãi vay vốn lưu động	320.752.090
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	Lãi vay phải trả năm nay	600.000.000
		Cổ tức phải trả	3.813.333.150

11020  
CÔ  
NẠCH  
LIÊM  
HẨM  
VIỆ  
VH XI

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Phải trả	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty TNHH MTV Chế biến Gỗ Đông Hòa	Công ty con	Phải thu về bán hàng hóa	3.116.425.252
		Phải thu về lợi nhuận	275.171.433
Công ty TNHH MTV Thương mại và Địa ốc Hồng Phúc	Công ty con	Phải thu về lợi nhuận	1.020.082.568
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả về chi phí cổ phần hóa	252.600.000
		Cổ tức còn phải trả	3.813.333.150
		Lãi vay còn phải trả	150.000.000

#### 07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS). Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại cho phù hợp với số liệu so sánh của năm nay, cụ thể như sau:

##### 07.1 – Một số chỉ tiêu trình bày lại trên bảng cân đối kế toán và báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Mã số	Phân loại lại trên Báo cáo tài chính năm nay	Trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2012
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
Các khoản phải thu khác	135	3.893.499.313	6.641.619.963
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	2.650.275.851	3.227.483.901
Phải thu dài hạn khác	218	2.748.120.650	0
Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	314	365.705.759	942.913.809
Chi phí phải trả	316	150.000.000	0
Phải trả phải nộp khác	319	9.325.060.996	15.520.726.193
Doanh thu chưa thực hiện	338	6.045.665.197	0
Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	2.274.508.446
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	2.274.508.446	0
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>			
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	315.598.081.755	581.921.608.783
Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(319.646.539.190)	(631.004.634.862)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(311.129.000.000)	0
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ DH khác	24	266.323.527.028	0



07.2 – Trình bày lại trên thuyết minh báo cáo tài chính

d. Cổ phiếu	Phân loại lại trên Báo cáo tài chính năm nay	Đã trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.030.308	10.030.308
+ Cổ phiếu phổ thông	10.030.308	9.990.708
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	39.600
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	29.950	29.950
+ Cổ phiếu phổ thông	29.950	29.950
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.358	10.000.358
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.358	9.960.758
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	39.600

08. Phê duyệt và phát hành báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 28/01/2014

Người lập biểu  
Nguyễn Xuân Quyền  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 01 năm 2014

Kế toán trưởng  
Nguyễn Hồng Minh



Tổng Giám đốc  
Trần Công Bình

Phụ lục số 01

**THUYẾT MINH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Công
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	49.300.874.651	45.310.152.033	9.443.854.509	729.597.330	104.784.478.523
- Mua trong năm	94.000.000				94.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.216.670.000				1.216.670.000
- Tặng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán	(2.218.742.430)	(8.988.750.851)	(190.790.000)	(32.397.273)	(11.430.680.554)
- Giảm do góp vốn	(29.632.046.467)	(30.525.118.355)	(5.226.750.439)	(64.175.421)	(65.448.090.682)
- Phân loại sang công cụ, dụng cụ	(92.454.596)		(39.824.000)	(482.458.227)	(614.736.823)
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	18.668.301.158	5.796.282.827	3.986.490.070	150.566.409	28.601.640.464
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	18.725.163.480	31.763.565.897	3.713.398.111	715.320.172	54.917.447.660
- Khấu hao trong năm	1.712.831.239	740.598.478	782.904.018		3.236.333.735
- Tặng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán	(2.218.742.430)	(8.988.750.851)	(190.790.000)	(32.397.273)	(11.430.680.554)
- Giảm do góp vốn	(7.998.465.991)	(18.192.057.033)	(1.808.316.274)	(64.175.421)	(28.063.014.719)
- Phân loại sang công cụ, dụng cụ	(58.070.575)		(31.824.000)	(468.181.069)	(558.075.644)
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	10.162.715.723	5.323.356.491	2.465.371.855	150.566.409	18.102.010.478
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu năm	30.575.711.171	13.546.586.136	5.730.456.398	14.277.158	49.867.030.863
- Tại ngày cuối năm	8.505.585.435	472.926.336	1.521.118.215	0	10.499.629.986

Đơn vị tính: VND

11/01/2014 09:20:51

**BẢNG THUYẾT MINH TĂNG, GIẢM VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quy đầu tư phát triển	Quy dự phòng tại chính	Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>100.303.080.000</b>	<b>31.410.714.600</b>	<b>(261.750.000)</b>	<b>370.954.701</b>	<b>9.449.760.778</b>	<b>605.285.550</b>	<b>1.896.847.612</b>	<b>7.553.216.688</b>	<b>151.328.109.929</b>
Tăng trong năm trước	0	0	0	332.059.914	0	0	377.660.834	7.238.135.914	7.947.856.662
Tăng do phân phối lợi nhuận				332.059.914			377.660.834		377.660.834
Tăng khác									332.059.914
Kết quả SXKD năm trước								7.238.135.914	7.238.135.914
Giảm trong năm trước	0	0	0	(703.014.615)	0	0	0	0	(703.014.615)
Chia cổ tức								(5.997.214.800)	(5.997.214.800)
Phân phối quỹ								(1.556.001.888)	(1.556.001.888)
Giảm khác				(703.014.615)					(703.014.615)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>100.303.080.000</b>	<b>31.410.714.600</b>	<b>(261.750.000)</b>	<b>0</b>	<b>9.449.760.778</b>	<b>605.285.550</b>	<b>2.274.508.446</b>	<b>7.238.135.914</b>	<b>151.019.735.288</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>100.303.080.000</b>	<b>31.410.714.600</b>	<b>(261.750.000)</b>	<b>0</b>	<b>9.449.760.778</b>	<b>605.285.550</b>	<b>2.274.508.446</b>	<b>7.238.135.914</b>	<b>151.019.735.288</b>
Tăng trong năm nay	0	0	0	0	0	0	363.388.237	3.235.041.475	3.598.429.712
Kết quả SXKD năm nay							363.388.237	3.235.041.475	3.235.041.475
Tăng do phân phối lợi nhuận									363.388.237
Giảm trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	(6.920.551.826)	(6.920.551.826)
Chia cổ tức								(5.497.446.900)	(5.497.446.900)
Trích lập các quỹ								(1.423.104.926)	(1.423.104.926)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>100.303.080.000</b>	<b>31.410.714.600</b>	<b>(261.750.000)</b>	<b>0</b>	<b>9.449.760.778</b>	<b>605.285.550</b>	<b>2.637.896.683</b>	<b>3.552.625.563</b>	<b>147.697.613.174</b>

11/11 2013

## BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ

Năm 2013	Đông Nai	Bình Dương	Hà Nội	Tp. Hồ Chí Minh	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	36.733.280.669	64.950.305.517	120.849.167.085	308.718.469.640	531.251.222.911
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác		61.584.723.782	2.375.000.000	2.080.974.026	66.040.697.808
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	1.075.543.417	3.463.260.842	48.151.590	1.109.614.589	5.696.570.438
4. Lợi nhuận từ hoạt động KD	1.509.620.603	413.173.136	(3.652.747.717)	3.358.845.903	1.628.891.925
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	673.250.000	637.420.000			1.310.670.000
6. Tài sản bộ phận	10.695.659.998		14.338.669.083	238.128.095.043	263.162.424.124
7. Nợ phải trả bộ phận	6.630.210.650		4.338.669.083	104.495.931.217	115.464.810.950